

Bản án số: 197/2022/DSPT

Ngày: 08/12/2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Công Phương.
- *Các Thẩm phán:* Ông Phan minh Dũng.
Bà Võ Thị Hồng Thu.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hùng Cường là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định:* Bà Lữ Thị Xuân Dương- Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 145/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2022/DS-ST ngày 13 tháng 06 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 196/2021/QĐ-PT ngày 05 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị L; cùng cư trú tại: Khu phố D, thị trấn B, huyện P, tỉnh Bình Định.

Người đại diện hợp pháp của ông Tuy, bà L: Ông Huỳnh Phước H; cư trú tại: 324/4/3 đường L, phường 14, quận 10, TP. Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền ngày 24/11/2020) (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị C; cùng cư trú tại: Khu phố D, thị trấn B, huyện P, tỉnh Bình Định (có mặt).

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông H:* Luật sư Nguyễn Văn Tr, hoạt động tại Văn phòng Luật sư Tr và cộng sự thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bình Định (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Phi H1; cư trú tại: Khu phố D, thị trấn B, huyện P, tỉnh Bình Định (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị C là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị L trình bày:

Vợ chồng ông Nguyễn Thanh H, bà Trần Thị C có vay tiền của vợ chồng ông bà nhiều lần với tổng số tiền là 2.635.000.000 đồng, cụ thể như sau:

Ngày 25/9/2015 (AL) vay 100.000.000 đồng; ngày 24/12/2016 (AL) vay 100.000.000 đồng; ngày 27/6/2018 (AL) vay 1.420.000.000 đồng; ngày 12/7/2019 (AL) vay 390.000.000 đồng; ngày 14/8/2020 (AL) vay 125.000.000 đồng và cùng ngày vay thêm 500.000.000 đồng để trả nợ cho Quỹ tín dụng và giao cho vợ chồng ông bà giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tin để đảm bảo các khoản vay. Các lần vay đều có viết giấy mượn tiền để làm kinh tế gia đình. Vợ chồng ông bà đã nhiều lần yêu cầu ông H, bà C trả lại số tiền vay nêu trên nhưng ông H, bà C không trả.

Nay vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng ông H, bà C trả cho vợ chồng ông bà 2.635.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất từ ngày khởi kiện đến nay, theo mức lãi suất thỏa thuận là 0,9%/tháng/tổng số tiền vay.

Ông H, bà C cho rằng khoản vay 500.000.000 đồng là tiền đặt cọc mua đất là không đúng, số tiền này ông H mượn để nộp cho Quỹ tín dụng và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng để trừ nợ đã được thể hiện rõ trong giấy bán đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L thừa nhận có nhận của anh Nguyễn Phi H1 150.000.000 đồng trả nợ thay cho vợ chồng ông H, bà C qua chuyển khoản, nhưng đây là số tiền trả nợ cho những khoản vay khác không liên quan gì đến các khoản vay đang tranh chấp. Tuy nhiên, vợ chồng ông bà cũng thống nhất trừ số tiền này vào nợ gốc nên vợ chồng bà chỉ yêu cầu vợ chồng ông H, bà C trả 2.485.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tính từ ngày khởi kiện cho tới ngày xét xử sơ thẩm là 398.937.000 đồng. Tổng cộng là 2.883.937.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tuy, bà Liên là ông Huỳnh Phước H trình bày:

Các chứng cứ bị đơn cung cấp cho Tòa án là không hợp pháp, vì không có ngày, giờ và tên, tuổi không đúng. Tuy có các giấy mượn tiền bà C không ký tên, nhưng số tiền ông H vay là để phục vụ nhu cầu thiết yếu cho gia đình nên bà chín phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông H trả các khoản nợ trên cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình.

Đối với số tiền 500.000.000 đồng trong giấy bán đất ghi là nhận tiền cọc nhưng hai bên cũng thể hiện rõ nếu không thực hiện được thì ông H sẽ trả số tiền trên cho nguyên đơn nên đây không phải là đặt cọc mà là vay mượn.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Ông thừa nhận có mượn của vợ chồng ông Tuy, bà Liên 200.000.000 đồng, theo giấy mượn tiền ngày 25/9/2015, với số tiền 100.000.000 đồng và giấy mượn

tiền ngày 24/12/2016 với số tiền 100.000.000 đồng có chữ ký của vợ chồng ông là đúng.

Theo giấy mượn tiền ngày 27/6/2016 vay số tiền 1.420.000.000 đồng, chữ ký Nguyễn Thanh H, Nguyễn Phi H1 là đúng chữ ký, chữ viết của ông và con trai ông, nhưng ông không có mượn số tiền này.

Theo giấy mượn tiền ngày 12/7/2019, với số tiền 390.000.000 đồng và giấy mượn tiền ngày 14/8/2020, số tiền 125.000.000 đồng có chữ ký, chữ viết Nguyễn Thanh H đúng là của ông, nhưng ông không có mượn số tiền này.

Những tờ giấy vay tiền này là do ông viết sai, ông đã viết lại các tờ giấy vay khác. Do viết sai nên ông bỏ lại các giấy vay tiền và bà L dùng những tờ giấy vay tiền này để đi kiện vợ chồng ông là không đúng. Ông đã nhận tiền và đã trả xong.

Hiện tại số tiền 200.000.000 đồng vợ chồng ông vay đã trả cho vợ chồng ông T, bà L rồi, nhưng do tin tưởng nên ông không thu lại giấy nhận nợ. Vợ chồng ông không còn nợ của ông T, bà L.

Ngoài ra, ngày 14/8/2020 giữa ông với bà Liên có thỏa thuận mua bán đất, ông có nhận cọc của bà L số tiền 500.000.000 đồng như bà L trình bày là đúng. Số tiền này ông không trả cho bà L vì bà L không thực hiện đúng theo hợp đồng, không giao đủ số tiền mua đất trước khi đi công chứng, chứng thực. Anh Nguyễn Phi H1 có ký vào giấy mượn tiền, nhưng anh H1 không có liên quan gì. Hiện nay anh H1 vẫn sinh sống cùng gia đình ông. Tại phiên tòa sơ thẩm ông trình bày trong thời gian qua anh H1 đã chuyển cho bà L nhiều lần tiền, tổng cộng 150.000.000 đồng.

Bị đơn bà Trần Thị C trình bày:

Bà chỉ cùng với ông H vay của vợ chồng ông T, bà L số tiền 200.000.000 đồng, số còn lại chỉ mình ông H có vay hay không và vay để làm gì thì bà không biết. Số tiền 200.000.000 đồng vay của ông T, bà L vợ chồng bà hiện đã trả xong nên không còn nợ nần gì ông T, bà L nữa. Tại phiên tòa phúc thẩm bà thừa nhận vợ chồng bà chỉ trả cho vợ chồng ông T, bà L 150.000.000 đồng tiền gốc trong số nợ 200.000.000 đồng vay vào ngày 25/9/2015 (AL) và ngày 24/12/2016 (AL).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Phi H1 cấp sơ thẩm không lấy được lời khai. Tại phiên tòa phúc thẩm anh H1 Trình bày: Anh là con của ông H, bà C. Cha mẹ anh có nhờ anh trả nợ cho vợ chồng ông T, bà L 150.000.000 đồng tiền gốc. Đối với số tiền nợ 1.420.000.000 đồng ngày 27/6/2018 (AL) thì cha anh có ký vào giấy mượn tiền anh có ký vào giấy với tư cách là người bảo lãnh, nhưng thực tế cha con không anh được nhận số tiền này.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2022/DS-ST ngày 13/06/2022 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị L.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Thanh H, bà Trần Thị C liên đới trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị L số tiền 3.063.187.000 đồng (Ba tỷ không trăm sáu mươi ba triệu một trăm tám bảy nghìn đồng). Trong đó tiền gốc

2.635.000.000 đồng (Hai tỷ sáu trăm ba mươi năm triệu không trăm đồng), tiền lãi 428.187.000 đồng (Bốn trăm hai mươi tám triệu một trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 23/6/2022 ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị C có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Luật sư Nguyễn Văn Tr trình bày luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) chấp nhận kháng cáo của Bị đơn. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoặc hủy bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán và những người tiên hành tố tụng khác cũng như các bên đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thanh Hoa và bà Trần Thị Chín. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H và của bà Trần Thị C, HĐXX thấy rằng:

[1.1] Về các khoản nợ được thể hiện trong giấy mượn tiền: Tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị L Thừa nhận vợ chồng ông Nguyễn Thanh H, bà Trần Thị C đã trả 150.000.000 đồng tiền gốc đối với số tiền 200.000.000 đồng mượn ngày 25/9/2015 (AL) và ngày 24/12/2016 (AL). Ông H thừa nhận chữ viết, chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 27/6/2018 (AL) là của ông và con trai là Nguyễn Phi H1 với số nợ 1.420.000.000 đồng; chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 12/7/2019 (AL) với số tiền 390.000.000 đồng; chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 14/8/2020 (AL) với số tiền 125.000.000 đồng là của ông, nhưng ông không có chứng cứ để chứng minh cho việc ông không nhận được tiền và việc ông cho rằng các giấy mượn tiền là do ông viết sai đã bỏ đi và vợ chồng ông Tuy, bà L lấy làm căn cứ đi kiện ông, thì ông cũng không có chứng cứ gì để chứng minh. Mặt khác, có lúc ông H khai không mượn tiền, có khi lại khai là đã trả xong hết nợ, lấy lại giấy nhận nợ và đã hủy bỏ đi là có sự mâu thuẫn trong lời khai. Chứng cứ do phía bị đơn cung cấp là chữ viết ghi trên 07 tờ giấy lịch để chứng minh cho việc trả nợ được bà L thừa nhận là chữ viết của bà L (BL từ 34 đến 40), nhưng nội dung không thể hiện cụ thể giao dịch giữa hai bên. Ông H không giải thích được nội dung ghi trong 07 tờ giấy lịch, không chứng minh được việc trả nợ là trả cho khoản nợ nào, thời gian nào, trả nợ gốc hay trả lãi, số tiền đã trả là bao nhiêu. Hơn nữa, tại trang phía sau của giấy bán đất ngày 14/8/2020 có ông H ghi: *“Số tiền còn lại em sẽ gửi cho anh chị”*, phía nguyên đơn giải thích tại phiên đối chất ngày 14/11/2022 thì ý nghĩa của dòng chữ này là vợ chồng ông H nợ của vợ chồng ông T 2.635.000.000 đồng, vợ chồng ông H bán đất cho vợ chồng ông T với

giá 2.200.000.000 đồng để trừ vào số tiền nợ nêu trên, còn lại 435.000.000 đồng ông H viết xác nhận sẽ trả cho vợ chồng ông T là có căn cứ, còn ông H giải thích ông hứa trả là trả 50.000.000 đồng còn lại trong số 200.000.000 đồng vợ chồng ông vay ngày 25/9/2015 (AL) và ngày 24/12/2016 (AL) là không có cơ sở. Do đó, cấp sơ thẩm xác định ông Hoa, có vay tiền của vợ chồng ông T, bà L theo 05 giấy mượn tiền mà nguyên đơn cung cấp, là có cơ sở.

[1.2] Về khoản nợ liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Trên thực tế thì vợ chồng ông H, bà C có nợ tiền của vợ chồng ông T, bà L nên việc vợ chồng ông T, bà L cho vợ chồng ông H, bà C mượn tiền trả cho ngân hàng lấy sổ đỏ ra để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà L là có cơ sở, thể hiện qua hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20/8/2020, còn ông H cho rằng 500.000.000 đồng là tiền đặt cọc mua đất, nhưng vì vợ chồng ông T, bà L không nhận chuyển nhượng đất nữa nên bị mất tiền cọc là không có căn cứ, bởi lẽ: Tại trang phía sau của giấy bán đất ngày 14/8/2020 ông Hoa đã thừa nhận: “ *Tôi hẹn tuần tới tôi sẽ gửi cho anh chị Liên. Nếu không bán được đất tôi sẽ gửi lại số tiền cho chị Liên 500.000.000 đồng*” nên cấp sơ thẩm xác định số tiền 500.000.000 đồng này không phải là tiền đặt cọc mua đất, mà là tiền vợ chồng ông H mượn vợ chồng ông T, trả nợ cho ngân hàng để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về chuyển nhượng đất cho vợ chồng ông T để cản trừ nợ là có căn cứ.

[1.3] Về việc liên đới trả nợ: Tuy bà C không ký vào các giấy mượn tiền các ngày 27/6/2018 (AL), 12/7/2019 (AL) và 14/8/2020 (AL), nhưng trước đó vợ chồng bà đã có mượn tiền của vợ chồng ông T, bà L và tại các giấy mượn tiền đều ghi mục đích mượn tiền là để giải quyết việc gia đình hoặc lo công việc và nên việc vay tiền là để đáp ứng nhu cầu cần thiết của gia đình. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bà C phải liên đới trả nợ chung với ông H là có căn cứ. Đối với số tiền nợ 1.420.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 27/6/2018 (AL), ông H thừa nhận chữ viết, chữ ký trong giấy mượn tiền ngày 27/6/2018 (AL) là của ông và con trai là Nguyễn Phi H, nhưng anh H không liên quan gì, số tiền này ông tự chịu trách nhiệm nên cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông H, bà C phải trả cho vợ chồng ông T là có cơ sở.

[2] Từ những phân tích trên, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông T, bà L là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm có tình tiết mới làm thay về đổi số tiền nợ nên HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của ông H và của bà C, sửa Bản án sơ thẩm số: 30/2022/DS-ST ngày 13/06/2022 của Tòa án nhân dân huyện P. Buộc vợ chồng ông H, bà C phải trả cho vợ chồng ông T, bà L 2.883.937.000 đồng (trong đó có trả 2.485.000.000 đồng tiền gốc và 398.937.000 đồng tiền lãi).

[3] Về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Trong thời hạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự không có yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 323/2020/QĐ-BPKCTT ngày 09/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị quyết số: 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24/9/2020 của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân tối cao. Do đó, sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thì các

đương sự có quyền yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên, theo quy định tại điểm g khoản 1, khoản 3 Điều 138 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thì vợ chồng ông Nguyễn Văn T, bà Võ Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, vợ chồng ông Nguyễn Thanh H, bà Trần Thị C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Thanh H của Luật sư là không phù hợp với nhận định của HĐXX.

[6] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật của những người tiến hành tố tụng, tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm là phù hợp với nhận định của HĐXX. Ý kiến việc giải quyết có một phần không phù hợp với nhận định của HĐXX

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 27,37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Thanh H và của bà Trần Thị C. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2022/DS-ST ngày 13/06/2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bình Định về số tiền nợ.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị L.

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị C phải có nghĩa vụ thanh toán cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị L 2.883.937.000 đồng (trong đó có trả 2.485.000.000 đồng tiền gốc và 398.937.000 đồng tiền lãi).

3. Các đương sự có quyền yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: : 323/2020/QĐ-BPKCTT ngày 09/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định theo quy định tại điểm g khoản 1, khoản 3 Điều 138 của Bộ luật tố tụng dân sự.

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Vợ chồng ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị C phải nộp 89.678.740 đồng.

- Hoàn trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Võ Thị L 42.350.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo Biên lai thu số: 0002384 ngày 29/10/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Thanh H và bà Trần Thị C mỗi 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo các Biên lai thu số: 0008674 và 0008675 ngày 05/7/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P.

5. Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Công Phương

THÀNH VIÊN HĐXX

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Minh Dũng

Võ Thị Hồng Thu

Võ Công Phương